

DAY HỌC TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ BẬC TIỂU HỌC - NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

NGUYỄN VĂN ĐÔNG*

Ngày nhận bài: 20/06/2017; ngày sửa chữa: 30/06/2017; ngày duyệt đăng: 03/07/2017.

Abstract: Vietnamese is the compulsory subject at schools and is an important tool for ethnic minority students that helps them get knowledge from other subjects and develop necessary skills. However, teaching Vietnamese for ethnic minority students at primary schools is facing many challenges such as poor Vietnamese words, lack of a bilingual environment, short duration of learning, etc. Therefore, the article proposes some solutions to improve the effectiveness of teaching Vietnamese as a second language for ethnic minority students at primary schools.

Keywords: Teaching, Vietnamese, ethnic minority students.

1. Đặt vấn đề

Trường tiểu học, tiếng Việt (TV) vừa là môn học cơ bản, vừa là công cụ giúp học sinh (HS) chiếm lĩnh các tri thức được chuyển tải trong các môn học khác, từ đó hình thành các kĩ năng và năng lực của bản thân. Với tư cách là môn học chính trong chương trình giáo dục tiểu học, TV có nhiệm vụ hình thành năng lực sử dụng công cụ ngôn ngữ cho HS. Với tư cách là công cụ ngôn ngữ, TV được dùng trong các trường tiểu học thuộc vùng đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS) như là ngôn ngữ thứ hai. Thực tế dạy học TV trong các trường tiểu học thuộc vùng đồng bào các DTTS thường bị chi phối tiêu cực bởi nhiều yếu tố, dẫn đến hiệu quả sử dụng TV không cao, kéo theo những hạn chế năng lực tư duy của HS cùng nhiều bất lợi trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục tiểu học. Những yếu tố tác động tiêu cực đến việc dạy học TV như ngôn ngữ thứ hai đối với HS tiểu học DTTS cần được xác định và cần có những giải pháp khắc phục.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tiếng Việt - ngôn ngữ thứ hai đối với HSDTTS cấp tiểu học

- Sự đa dạng các dân tộc trên đất nước Việt Nam: Hiện nay, dân số Việt Nam khoảng gần 90 triệu người. Việt Nam trở thành nước đông dân thứ 13 trên thế giới. Dân số Việt Nam thuộc 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 86%; 53 dân tộc còn lại có số lượng trên dưới 1 triệu người như Tày, Nùng, Thái, Mường, Khmer cho đến vài trăm người như dân tộc Ô Đu và Bâu.

Dân tộc Kinh sống trên khắp lãnh thổ nhưng tập trung chủ yếu ở các đồng bằng và châu thổ các con sông lớn. Đa số các dân tộc còn lại sinh sống ở miền rừng núi và trung du trải dài từ Bắc vào Nam. Các dân tộc ít người hầu hết sống xen cư, điển hình là cộng đồng các DTTS ở phía Bắc và Bắc Trung bộ. Ở Trung

du và miền núi phía Bắc, cư dân vùng thấp chủ yếu là người Mường, Thái, Tày, Nùng; trình độ phát triển khá cao. Các dân tộc này thường sống xen cư. Các DTTS ở phía Nam sống biệt lập hơn. Trong số các dân tộc ít người ở vùng duyên hải miền Trung và phía Nam thì người Chăm, Hoa và Khmer có trình độ phát triển cao hơn; còn lại phần lớn các dân tộc ở Tây Nguyên sống theo tổ chức buôn - làng, trình độ phát triển còn nhiều hạn chế. Các dân tộc hoặc nhóm dân tộc ở Việt Nam đều có nền văn hóa riêng và độc đáo; tín ngưỡng và tôn giáo, tâm lí và phong tục,... của các dân tộc cũng có nhiều khác biệt. Đảng, Nhà nước luôn đảm bảo quyền phát triển bình đẳng và toàn diện của mỗi dân tộc nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống mỗi dân tộc trong sự thống nhất và đa dạng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

- Tiếng Việt - ngôn ngữ phổ thông, dùng chung cho tất cả các dân tộc: Tất cả 54 dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam đều có ngôn ngữ riêng gắn với đặc sắc của nền văn hóa mỗi một dân tộc. Ngôn ngữ của các DTTS đến nay vẫn được gìn giữ, lưu truyền nhờ những chủ trương, đường lối và chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Nhiều chương trình, đề án đã được triển khai nhằm thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về quyền phát triển bình đẳng, toàn diện của tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Đáng chú ý là các chương trình dạy học tiếng và chữ DTTS, chương trình phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, chương trình bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của các dân tộc,... Đến nay, 24 dân tộc ít người vẫn còn lưu giữ được chữ viết riêng như các dân tộc Thái, H'Mông, Tày, Nùng, Khmer, Gia Rai, Ê đê, Chăm, Hoa,... Chữ viết nói riêng và ngôn ngữ nói chung của một số dân tộc ít

* Trường Đại học Hồng Đức

người như Thái, Chăm, Hoa, Khmer, Ê-đê, Tày - Nùng, Cơ-ho và Lào được đưa vào sử dụng trong các trường học bên cạnh ngôn ngữ chính thức là TV.

Luật Giáo dục Việt Nam (2005) ghi rõ: "(1) TV là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục, Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. (2) Nhà nước tạo điều kiện để người DTTS được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp HS người DTTS dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc dạy học tiếng nói, chữ viết của DTTS được thực hiện theo quy định của Chính phủ" [1; tr 11-12].

Như vậy, TV được chọn làm ngôn ngữ chung cho các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Trong hệ thống giáo dục quốc dân, TV là ngôn ngữ chính thức - phổ thông, là công cụ chính của người dạy và người học, là công cụ dùng trong các văn bản quản lí nhà nước của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam; đồng thời là công cụ giao tiếp xã hội phổ thông, rộng rãi. Sử dụng TV với tư cách ngôn ngữ phổ thông trong nhà trường, các cơ sở giáo dục đòi hỏi phải đồng bộ ở cả hai dạng: nói và viết.

- Với HD DTTS cấp tiểu học, TV là ngôn ngữ thứ hai: Giáo dục ngôn ngữ nói chung và dạy học TV nói riêng với tư cách là một môn học trong nhà trường, vừa với tư cách là công cụ để HSDTTS học tập, giao tiếp luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và luôn là nhiệm vụ hàng đầu của những người làm công tác giáo dục. Mục đích của việc dạy học TV nhằm trang bị cho các em một công cụ chung để giao tiếp, tư duy. Theo đó, HSDTTS có cơ hội hòa nhập nhanh chóng cùng với sự phát triển về mọi mặt của HS cả nước trong thời kì CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Dạy học TV và bằng TV cho HSDTTS cũng nhằm tạo nên tính thống nhất sử dụng một ngôn ngữ trong sự đa dạng ngôn ngữ các dân tộc, từ đó phát huy sức mạnh của toàn dân tộc trong sự nghiệp cách mạng mới. Tuy nhiên, đối với HS tiểu học các DTST, TV vẫn là ngôn ngữ thứ hai.

Ngôn ngữ thứ nhất của HS Tiểu học DTTS là tiếng mẹ đẻ. Vốn ngôn ngữ của HS trước khi đến trường là vốn ngôn ngữ được các em tích lũy qua môi trường sinh hoạt gia đình, xã hội mà các em được sinh ra và lớn lên. Đối với HSDTTS cấp tiểu học, môi trường và các điều kiện sử dụng tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ thứ nhất) là môi trường và những điều kiện hết sức tự nhiên và thuận tiện. Trong đời sống, sinh hoạt gia đình và cộng đồng, đồng bào các dân tộc ít người thường

xuân sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình. Điều này là một tất yếu trong việc lựa chọn phương tiện, công cụ giao tiếp, trao đổi hiệu quả nhất theo lí thuyết thông tin. Con người trong một cộng đồng tất yếu phải lựa chọn loại tín hiệu chung nhất, phổ biến nhất để có thể hiểu được nhau trong nhiều tình huống và hoàn cảnh giao tiếp. Khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ trong đời sống sinh hoạt cộng đồng là khả năng thường trực, tự nhiên của con người mỗi một dân tộc nếu như cá nhân không bị tách khỏi cộng đồng ngôn ngữ ấy.

Trẻ em DTTS có thể được tiếp xúc với TV, học cách sử dụng TV với tư cách công cụ ngôn ngữ hay một môn học trong nhà trường nhưng không thể cự tuyệt với tiếng mẹ đẻ. Và trên thực tế, trong môi trường mà các em sinh sống, học tập, việc sử dụng tiếng mẹ đẻ vẫn có ưu thế hơn ngôn ngữ thứ hai. Bởi lẽ, tiếng mẹ đẻ được các em sử dụng thường xuyên hơn; vốn ngôn ngữ sẵn có của các em lớn hơn vốn TV; đối tượng giao tiếp của các em trong cuộc sống hàng ngày chủ yếu dùng ngôn ngữ thống nhất với ngôn ngữ hiện có của các em. Thói quen sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp thường ngày trong phạm vi cộng đồng một dân tộc là quy luật tất yếu. Thói quen này giúp một dân tộc duy trì và phát triển ngôn ngữ của dân tộc mình, theo đó các giá trị tinh thần của một dân tộc được lưu giữ, trao truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. TV, vì thế, dù được dạy học trong nhà trường cũng chỉ là ngôn ngữ thứ hai đối với HSDTTS cấp tiểu học.

2.2. Những khó khăn trong việc dạy học TV (ngôn ngữ thứ hai) cho HSDTTS cấp tiểu học:

- Vốn TV của HS DTTS khi đến trường tiểu học hạn chế: Hiện nay, hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam đã khá đồng bộ trong cơ cấu các bậc học. Chính phủ đặc biệt quan tâm đến độ tuổi mầm non; các nhà giáo dục đã có những đột phá trong quan niệm cần phải chuẩn bị cho trẻ những phương tiện cần thiết trước khi trẻ bước vào lớp 1, nhưng trẻ em các DTTS vẫn chưa có được vốn TV ban đầu tối thiểu để có thể tiếp cận nội dung chương trình bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục phổ thông. Như vậy, chương trình giáo dục mầm non, cụ thể là những nội dung dạy cho trẻ phát triển ngôn ngữ (cả tiếng mẹ đẻ và TV) đang tỏ ra không hiệu quả ở các vùng đồng bào dân tộc ít người. Thực tế ấy gây nhiều khó khăn cho việc dạy học bằng TV cho HS tiểu học vùng đồng bào các DTTS.

- Không gian, thời gian sử dụng TV ở vùng đồng bào dân tộc ít người luôn có nguy cơ bị thu hẹp và rút ngắn: Trẻ em vùng đồng bào các dân tộc ít người từ độ tuổi mầm non đến hết độ tuổi tiểu học (từ 4-11 tuổi) có thời gian gắn với không gian gia đình nhiều hơn thời gian gắn với không gian trường lớp, thời gian tiếp

xúc với những người trong gia đình dùng ngôn ngữ thứ nhất nhiều hơn thời gian tiếp xúc với thầy cô dùng TV. Thực tế này gây nhiều bất lợi đối với việc dạy học bằng TV cho các em. Không gian sử dụng TV bị thu hẹp, thời gian sử dụng TV bị rút ngắn đã tạo nên môi trường ít có tác dụng kích thích các em sử dụng TV làm công cụ giao tiếp và học tập. Thực tế này gây trở ngại lớn đối với việc dạy học TV cũng như dạy học bất cứ một ngoại ngữ nào. Bởi lẽ, con đường dạy học một ngôn ngữ hiệu quả nhất là con đường dạy học bằng cách tạo ra môi trường có tính kích thích các hoạt động thực hành ngôn ngữ. Thực tế môi trường thực hành TV của HS tiểu học vùng DTTS đang tác động tiêu cực đến HS, đẩy các em về vai bị động và gây nên tâm lí e ngại trong việc dùng TV để giao tiếp, trao đổi ngay cả trong không gian nhà trường. Việc HS tiểu học vùng DTTS giao tiếp với thầy bằng TV còn nhiều hạn chế nhưng giao tiếp với bạn bè trong trường lớp bằng tiếng mẹ đẻ đang là hiện thực phổ biến. Hệ lụy này sinh ra từ tâm lí e ngại vì khả năng TV vốn rất hạn chế của các em.

- *Tổ chức lớp học chưa phù hợp (một lớp ghép nhiều trình độ khác nhau, ghép HS nhiều dân tộc với nhau):* Theo quy định của Bộ GD-ĐT, số HS trong một lớp ở cấp tiểu học tạo được xếp từ 30-35. Thực tế cho thấy, ở các chòm bản vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, việc xếp các HS cùng khối lớp vào cùng một lớp là hết sức khó khăn, bởi số HS cùng độ tuổi và cùng khối lớp ở một chòm bản hoặc rộng ra là một số chòm bản gần nhau không nhiều. Thực tế này đã làm nảy sinh giải pháp tổ chức lớp ghép: ghép HS thuộc nhiều khối lớp vào một không gian lớp học. Mặt khác, trên một địa bàn, có nhiều dân tộc xen cư dẫn đến hiện tượng con em nhiều dân tộc khác nhau, dùng tiếng mẹ đẻ khác nhau cùng ngồi chung một lớp và học bằng một ngôn ngữ thứ hai do thầy cô chưa thực sự thông thạo tiếng mẹ đẻ của các em giảng dạy. Cách tổ chức lớp học như vậy không thể không ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng dạy học nói chung và dạy học TV với tư cách là ngôn ngữ thứ hai trong điều kiện giáo viên (GV) không có trợ giảng và còn thiếu những điều kiện vật chất khác phục vụ việc dạy học.

- *Khả năng sử dụng tiếng dân tộc của GV hạn chế gây nên nhiều hiện tượng bất đồng:* Sự bất đồng ngôn ngữ là rào cản đầu tiên và từ đó có thể sinh ra nhiều bất đồng khác trong quan hệ thầy - trò ở các trường tiểu học vùng đồng bào DTTS. Thực tế cho thấy, số GV tiểu học là người DTTS hoặc người địa phương đã thông hiểu ngôn ngữ của một dân tộc nào đó được bố trí công tác tại địa phương mình là rất ít. Nếu tính tỉ lệ sinh viên là người DTTS trong một cơ sở đào tạo

GV tiểu học thì chắc con số sẽ là khiêm tốn. Đa số GV tiểu học dạy ở các trường vùng DTTS là người Kinh, đặc biệt là GV ở các trường tiểu học thuộc các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Hầu hết số GV người Kinh đều không hoặc biết rất hạn chế ngôn ngữ của một hoặc vài dân tộc thiểu số. Những GV người Kinh dạy học nhiều năm tại vùng đồng bào các dân tộc ít người có thể tự học tiếng của một dân tộc nào đó, song độ thông hiểu về ngôn ngữ ấy để có thể dùng nó làm phương tiện hỗ trợ cho việc dạy học ngôn ngữ thứ hai không hề đơn giản. Bởi lẽ vốn ngôn ngữ thứ hai của họ được tích lũy trước hết vì mục đích giao tiếp thông thường chứ khó có thể tạo nên được một phổ rộng và một chiều sâu cần thiết để dạy học các kiến thức như chương trình quy định. Như vậy, bất đồng ngôn ngữ dù được rút ngắn bởi nỗ lực từ phía GV nhưng giữa thầy và trò, giữa GV và phụ huynh vẫn còn là những khoảng cách. Những khoảng cách ấy xuất phát từ rào cản ngôn ngữ và sau đó là khoảng cách về phong tục, tập quán, tâm lí, ... Khả năng sử dụng tiếng dân tộc của GV tiểu học hạn chế đã dẫn theo hệ lụy: GV ít có cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu sâu phong tục tập quán và tâm lí con người nơi mình công tác, ít có điều kiện trao đổi với phụ huynh để tìm ra những giải pháp phối hợp trợ giúp HS mà trước hết là trợ giúp các em nâng cao kĩ năng thực hành TV.

- *Chương trình, sách giáo khoa tiểu học có nhiều bất cập (một chương trình và một bộ sách giáo khoa thống nhất trên phạm vi toàn quốc):* Khi chúng ta thực hiện chương trình Giáo dục tiểu học năm 2000 cũng là lúc thống nhất dùng chung một bộ sách giáo khoa ở bậc học này trên phạm vi toàn quốc. Việc dùng chung một chương trình, một bộ sách được tính đến bởi mục tiêu thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục miền núi và miền xuôi. Điều đó là quan trọng nhưng cũng gây không ít khó khăn, trở ngại đối với việc dạy học TV cho HS vùng đồng bào DTTS và thực hiện nội dung chương trình cấp tiểu học. Trên thực tế, khi thực hiện chương trình Giáo dục Tiểu học năm 2000 và triển khai dạy học môn TV theo bộ sách giáo khoa năm 2000, chúng ta đã bỏ qua hoặc coi nhẹ nguyên tắc vùng miền và ít tính đến vốn TV hiện có của HS DTTS. Điều này vô tình đã phạm tiếp nguyên tắc thứ hai trong dạy học tiếng nói riêng và dạy học nói chung: *nguyên tắc vừa sức*. Bởi vậy, chương trình và sách giáo khoa năm 2000 ở cấp tiểu học không thực sự phù hợp với HS các DTTS.

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học TV với tư cách ngôn ngữ thứ hai cho HS DTTS cấp tiểu học

- *Thống nhất quan điểm phát triển song ngữ đối với HS tiểu học DTTS, thống nhất một chương trình*

nhưng được hiện thực hóa bằng nhiều bộ sách khác nhau: Đa số các nghiên cứu khẳng định: song ngữ không phải là nguyên nhân làm chậm phát triển nhận thức và học tập của trẻ em. Ngược lại, nó ảnh hưởng tích cực đến khả năng ngôn ngữ và phát triển trí tuệ của trẻ. Dạy học môn TV và bằng TV cho HS tiểu học vùng DTTS với tư cách ngôn ngữ thứ hai cần được gắn với nhiệm vụ gìn giữ và phát triển ngôn ngữ thứ nhất của HS. Theo quan điểm này, chúng ta rất cần phải lựa chọn một số ngôn ngữ dân tộc còn lưu giữ được chữ viết để biên soạn các tài liệu dạy học song ngữ. Đây cũng là giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế của một bộ sách giáo khoa duy nhất như hiện nay.

- *Tăng cường cho trẻ làm quen với TV trước khi đến trường tiểu học; đưa nội dung phát triển TV thành nội dung bắt buộc đối với các trường mầm non vùng đồng bào DTTS; có kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên các kĩ năng TV cho HS:* Bộ GD-ĐT cần tổ chức xây dựng một hệ thống tiêu chí kiểm định vốn TV của HS dân tộc ít người khi vào lớp 1 làm cơ sở đánh giá các cơ sở giáo dục mầm non; các cơ quan quản lí giáo dục lấy kết quả kiểm định làm căn cứ để xây dựng kế hoạch, chỉ đạo trường tiểu học bồi dưỡng TV cho những HS chưa đạt chuẩn theo tiêu chí kiểm định. Các trường tiểu học vùng đồng bào DTTS định kì phân loại trình độ TV của HS để xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên.

- *Mở rộng không gian, thời gian thực hành TV đối với HS DTTS; xây dựng thói quen sử dụng TV trong HS và phụ huynh:* Các trường tiểu học cần có nhiều chương trình hoạt động cuốn hút HS tham gia, tạo cho các em tình cảm yêu trường, yêu lớp, hứng thú học tập, từ đó khơi dậy hứng thú và thói quen sử dụng TV trong HS. Các trường tiểu học cũng cần thường xuyên liên lạc với phụ huynh HS để hợp tác trong việc trợ giúp HS thực hành TV.

- *Tổ chức lớp học theo mô hình lớp học ngôn ngữ thứ hai (lớp ít HS và trình độ HS tương đối đồng đều):* Bộ GD-ĐT cần ban hành quy định về số lượng HS trong một lớp ở cấp tiểu học vùng đồng bào DTTS phù hợp với thực tiễn; xóa bỏ lớp ghép; mở thêm khu lẻ thuộc các trường tiểu học vùng dân tộc ít người để có thể thực hiện dạy học TV theo sự đồng đều tương đối về trình độ và sự phân hóa HS. Việc mở thêm nhiều khu lẻ cho một trường tiểu học cũng có khả năng xếp HS cùng một dân tộc về một lớp (phải là lớp ít người) để giảm áp lực bất đồng ngôn ngữ cho GV.

- *Theo từng vùng miền, các đơn vị quản lí giáo dục thường xuyên tổ chức các khóa học ngắn hạn về ngôn ngữ dân tộc ít người để GV có khả năng sử dụng tiếng DTTS làm phương tiện trợ giúp việc dạy*

học bằng TV và có thể dạy học song ngữ: Dạy học cho HS tiểu học DTTS do GV người địa phương đảm nhiệm có nhiều thuận lợi hơn GV người Kinh. Chính sách dân tộc của Đảng ta đã thực sự đi vào cuộc sống bằng nhiều chương trình, trong đó có chương trình đào tạo GV cho vùng đồng bào DTTS, vùng đặc biệt khó khăn. Các cơ sở đào tạo GV tiểu học hiện đang thực hiện nhiệm vụ này. Nhưng thực tế, sinh viên hệ cử tuyển trong các cơ sở đào tạo GV lại rất hạn chế về năng lực chuyên môn và một số năng lực khác. Vì vậy, việc dạy học TV cho HS DTTS ở các trường tiểu học vẫn chủ yếu do GV người Kinh thực hiện. Việc bồi dưỡng tiếng DTTS cho số GV này một cách thường xuyên cũng là một giải pháp quan trọng nhằm phá bỏ rào cản về ngôn ngữ giữa thầy với trò, GV với phụ huynh, đồng thời GV có thêm một công cụ ngôn ngữ thứ hai để hỗ trợ việc dạy học bằng TV.

3. Kết luận

Vấn đề dạy học TV cho HS tiểu học DTTS là vấn đề lớn mang tầm quốc gia. Một số nước trên thế giới đã rất thành công trong việc dạy song ngữ cho HS từ cấp tiểu học. Theo quy luật chung của dạy học tiếng, trẻ càng được tiếp xúc sớm với ngôn ngữ thứ hai thì càng có nhiều cơ hội thực hiện song ngữ trong nhà trường. Việc dạy học TV cho HS DTTS rất cần được thực hiện thường xuyên trước khi HS phải thực hiện yêu cầu dùng TV làm công cụ học tập trong trường phổ thông. Việc dạy học tiếng và tạo môi trường sử dụng TV liên tục căn cứ vào đặc điểm vùng miền tại những vùng DTTS cùng với việc xác định đúng đắn những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực, nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả sử dụng TV của HS sẽ tạo cơ sở để chúng ta có thể lựa chọn phương án dạy học TV cho HS tiểu học DTTS hiệu quả nhất. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc hội Khóa XI (2005). *Luật Giáo dục*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Bộ GD-ĐT (2014). *Tài liệu tập huấn “Phương pháp dạy học tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ hai cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học”*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Trần Trí Dõi (2004). *Thực trạng giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc miền núi ba tỉnh phía Bắc Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Thiện (2001). *Tính thực tiễn trong chính sách giáo dục ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta đối với vùng dân tộc thiểu số*. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 10, tr 72.
- [5] Hoàng Văn Hành (1994). *Mấy vấn đề về giáo dục ngôn ngữ và phát triển văn hóa ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.